| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 203/2025/DS-PT
Ngày 09-04-2025
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Phạm Thị Thu Trang

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2024/TLPT-DS ngày 05/11/2024 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4924/2024/QĐ-PT ngày 05/12/2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*:

1.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N:* Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Số D T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951 (có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (có mặt)

3.4. Chị Huỳnh Thị Kiều O, sinh năm 1993 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ả, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*4. Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:*

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn C (chết năm 2008) và cụ Lương Thị B1 (chết năm 1975), hai cụ đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ có 08 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Ả, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị N.

Lúc sinh thời hai cụ tạo lập được khoảng hơn 20 công đất, sau khi cụ B1 chết, cụ C đã chia anh chị em lớn mỗi người lấy chồng vợ ra riêng (con gái 02 công đất ruộng, con trai chia 02 công đất vườn), riêng bà thì từ trước đến nay chưa được chia.

Sau khi cụ C chết thì di sản có thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, diện tích theo hiện trạng đo đạc là 8.282,2m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi cụ C chết, năm 2017 anh chị em của bà có ra Ủy ban nhân dân xã T để ký tên vào ký *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"*. Tất cả anh chị em đều có ký tên, riêng bà không có ký tên, tại vị trí tên của bà do chị Huỳnh Thị Kiều O là con gái của bà đã ký thay bà, khi ký chị O không có báo với bà, bà chưa được chia bất kì phần đất nào của cha mẹ.

Năm 2020, được sự đồng ý của ông Q, bà M và anh chị em trong nhà, bà đã cất nhà trên thửa đất này không có ai ngăn cản. Lúc cha bà còn sống cũng có chia cho mỗi chị gái 02 công đất ruộng, còn bà chưa được chia mà việc anh chị em ký thỏa thuận theo văn bản phân chia làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của bà.

Do chưa được nhận bất kì phần đất nào của cha mẹ để lại nên nay bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản do ông C để lại hiện do ông Nguyễn Văn Q đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất bà yêu cầu tại vị trí nhà của bà theo hiện trạng kéo lên hướng Bắc cho đủ phần bà được hưởng là 961m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm). Từ khi cất nhà ở trên đất vào năm 2020 cho đến nay bà chỉ quản lý và sử dụng tại vị trí nhà ở (theo họa đồ là phần có kí hiệu 60D, diện tích 156,7m$^2$), phần còn lại ông Q quản lý, canh tác nên phần đất bà yêu cầu được nhận sẽ có cây trồng, công trình trên đất do ông Q trồng, bà đồng ý bồi thường cây trồng trên đất (trừ 02 cây dừa và một số bụi chuối mới trồng). Đối với chuồng heo (hiện ông Q có nuôi heo nhưng bà không biết trong chuồng có bao nhiêu con heo), mặc dù phần đất bà yêu cầu được nhận không bao gồm hết cả chuồng heo, nhưng bà được biết việc tháo dỡ phần chuồng trại trên phần đất mà bà được nhận sẽ làm ảnh hưởng đến toàn bộ phần chuồng còn lại nên bà đồng ý bồi thường toàn bộ giá trị chuồng trại theo giá của Hội đồng đã định giá ngày 19/9/2024, hàng rào ông Q đã xây dựng bà đồng ý bồi thường theo giá đã định, đối với phần hàng rào tháo dỡ được buộc ông Q tự tháo dỡ di dời bà không bồi thường hay hỗ trợ di dời.

Bà đồng ý mở lối đi có chiều rộng 1,5m trên đất bà được nhận cặp ranh bà và ông Q để ông S và ông S1 có lối đi ra lộ công cộng mà không phải đền bù giá trị đất cho bà.

Ngoài ra, phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại còn có phần đất thửa 36 và thửa 185 đều tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P nhưng nay bà không yêu cầu chia phần này, nếu có yêu cầu bà sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Bà khẳng định chỉ yêu cầu chia cho bà nhận thừa kế đối với phần đất thửa 60 này.

Từ năm 2003, trước khi cụ C chết, bà có canh tác và quản lý phần đất thửa 43 ở khu phố P, đất này là đất ruộng, có nguồn gốc từ cụ C cho ông S1 và ông S1 cho lại cho bà, trước đây bà cho thuê và sau đó bà có trồng dừa hiện trên đất có dừa của bà trồng khoảng 03 đến 04 năm tuổi. Từ trước đến nay, ông S1 không có canh tác trên đất này, đất này ông S1 đã cho bà nhưng hiện ông S1 vẫn còn đang đứng tên giấy chứng nhận, đất này không có liên quan đến vụ án. Bà đã nhận được toàn bộ tài liệu chứng cứ bà không có ý kiến hay khiếu nại, chỉ có giá đất mà Hội đồng đã định giá cũng còn rất cao, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại.

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày như sau:*

Ông thống nhất phần trình bày của bà N về nguồn gốc đất, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế. Ông yêu cầu được nhận phần đất thuộc phần có kí hiệu 60B, diện tích 1.974,8m$^2$, trên đất có cây trồng là dừa do ông trồng khoảng hơn 20 năm nay. Đề nghị Toà án xem xét lối đi ra lộ công cộng khi xem xét chia thừa kế để ông có lối đi có chiều rộng là 1,5m, chiều dài qua thửa đất ông S1 và sau đó là phần bà N được nhận để ra đến lộ công cộng. Phần đất này cha của ông là cụ C đã chỉ và cho ông với ông S1. Khi cụ C còn sống thì ông đã canh tác, quản lý phần đất này. Chỉ đến khi tranh chấp thì ông Q không cho ông vào đất canh tác. Phần đất ông yêu cầu được nhận là đất trồng cây lâu năm. Do cha đã chia cho ông phần đất này nên ông đồng ý nhận mà không yêu cầu xem xét vị trí, giá trị đất, loại đất. Đối với *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* mà anh chị em đã thỏa thuận tại Ủy ban xã T, ông

và anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà N không có ký tên mà chị Kiều O là con của bà N ký thay. Từ trước đến nay, bà N chưa được nhận bất kì phần đất nào của cha mẹ để lại. Các anh chị em còn lại ai cũng được nhận và đứng tên quyền sử dụng đất, chỉ còn ông và ông S1 mặc dù được nhận đất canh tác lúc cha còn sống nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy do năm 2017 Quít có kêu anh chị em ra Ủy ban ký Văn bản phân chia thừa kế để Quít tạm thời đứng tên hết thửa đất sau đó ký cho lại anh chị em cho tiện cũng để đỡ tốn kém chi phí nên mới có Văn bản phân chia thừa kế này. Ký tên xong, ông Q không đồng ý để ông và ông S1 đứng tên đất này nên mới xảy ra tranh chấp đến nay.

Ngoài ra, phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại còn có phần đất thửa 36 và thửa 185 đều tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P nhưng nay ông thống nhất không yêu cầu chia phần này, nếu có yêu cầu ông sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Ông khẳng định chỉ yêu cầu chia cho ông nhận thừa kế đối với phần đất có kí hiệu 60B.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

Ông thống nhất phần trình bày của anh chị em về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, nguồn gốc đất tranh chấp. Cha mẹ lúc còn sống đã tạo lập rất nhiều đất, có khoảng hơn 20 công đất. Anh chị em lớn đều được chia và nhận đất xong. Sau khi cụ C chết, năm 2017 anh chị em có ra Ủy ban xã T ký tên để ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 60, có bà N không đến nhưng con gái bà N là chị Huỳnh Thị Kiều O có đến ký thay bà N và đồng ý nội dung văn bản đã thỏa thuận không ai có ý kiến gì. Ông không đồng ý chia thừa kế phần đất này vì đã chia cho ông, ông đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử đất năm 2018.

Anh chị em đã được chia và đã nhận phần đất được chia, kể cả bà N vẫn có đứng tên theo đo đạc Vlap thửa 43 và hiện do ông Nguyễn Văn S1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu bà N dọn đi nơi khác cất nhà ở, ông đồng ý trả giá trị nhà lại cho bà N theo giá của Hội đồng định giá. Trước đây anh em thuận thảo nên ông cho cất nhà, giờ không còn tình cảm nữa nên ông yêu cầu bà N di dời, trả đất lại cho ông, không đồng ý để bà N tiếp tục ở trên đất của ông. Đối với các phần đất có kí hiệu 60B và 60C của ông S1 và ông S thì ông đồng ý chia đất theo di nguyện của cụ C, để hai ông này đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp nhưng phải công khai xin lỗi ông, không đồng ý để cho ông S1 và ông S lối đi ra lộ công cộng, nếu muốn ra lộ phải trả tiền giá trị đất.

Đối với yêu cầu của bà N về việc chia thừa kế 961m$^2$ đất từ nhà bà N qua hướng Bắc thì ông không đồng ý, đất này ông quản lý từ khi cụ C còn sống và nay thuộc chủ quyền của ông, không đồng ý chia cho bà N phần đất này, không cho cũng không bán, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N ra khỏi đất của ông, ông không làm đơn phản tố theo yêu cầu của Tòa án. Trường hợp Tòa án chia cho bà N phần đất theo yêu cầu của bà N thì ông không yêu cầu bà N phải trả lại bất cứ giá trị cây trồng hay công trình gì. Tại phiên toà ông Nguyễn Văn Q không đồng ý cho đất ông S và S1, tuỳ Hội đồng xét xử giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ả, ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:*

Các ông bà xin rút đơn yêu cầu độc lập vì bà đã được cha chia đất xong. Mỗi người con gái, con trai đều được chia đất, chỉ có bà N chưa được cho bất kì phần đất nào. Các ông bà thống nhất phần trình bày của bà N, ông S về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế. Đối với *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* được ký tại Ủy ban xã T thì các anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà N không có ký tên.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 trình bày:*

Từ khi cụ C còn sống thì ông được chia khoảng 02 công đất không có đo đạc, nay là phần có kí hiệu 60C diện tích 1.924,7m$^2$ đất theo Họa đồ. Ông có cho bà M trồng cây trên đất, hiện nay ông cũng có trồng một số cây dừa, các cây trồng của bà M hiện cũng chết hết không còn.

Ông yêu cầu Tòa án chia phần đất tại vị trí có kí hiệu 60C. Ông đồng ý để ông S đi qua thửa đất của ông được nhận để đi ra lộ công cộng, không cần phải đền bù giá trị đất. Ông đồng ý tự thỏa thuận thương lượng lối đi ra lộ công cộng với bà N nếu trường hợp bà N được chia đất. *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* được ký tại Ủy ban xã T ông và anh chị em có ký tên thống nhất, chỉ có bà N không có ký tên. Phần đất thửa 43 ở khu phố P trước đây cụ C cho ông nhưng sau này cụ C đổi cho ông phần đất có kí hiệu 60C, đất thửa 43 nay ông vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý cho lại bà N. Từ năm 2003, khi cụ C còn sống thì bà N canh tác trên thửa đất này, đúng theo ý nguyện của cụ C, ông không có canh tác nên cây trồng trên đất thửa 43 là của bà N.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà thống nhất phần trình bày của ông Q về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế, cha mẹ lúc còn sống đã tạo lập rất nhiều đất khoảng hơn 20 công và anh chị em lớn đều được chia và nhận, bà ở chung với ông Q nên hiện Quít đứng tên phần đất này thửa 60 này, ông Q toàn quyền quyết định bà không có ý kiến gì. Ý kiến của ông Q cũng chính là ý kiến của bà. Bà N đã được chia đất thuộc thửa 43 tại khu phố P, giờ yêu cầu chia thêm bà không đồng ý, đối với ông S và ông S1 thì cha bà có cho phần đất có kí hiệu 60B và 60C nên tuỳ Hội đồng xét xử quyết định.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày*:

Bà thống nhất phần trình bày của ông Q không có ý kiến hay yêu cầu gì. Ý kiến của ông Q cũng chính là ý kiến của bà.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kiều O trình bày:*

Năm 2017, khi bà N đi làm trên Thành phố Hồ Chí Minh không có nhà thì dì và các cậu có nhờ chị đến Ủy ban nhân dân xã T để ký tên thay cho bà N (bà N là mẹ ruột của chị), chị không có báo với bà N nên bà N không được biết nội dung văn bản thỏa thuận. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng các Điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ả và ông Nguyễn Văn Đ1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia thừa kế di sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đối với phần đất thửa 60D, diện tích 156,7m$^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà của bà N, bà N đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Q số tiền là 228.040.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào (trước cửa nhà bà N), hàng rào do ông Q rào là trụ bê tông chôn kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời được, diện tích hàng rào 5,5m x 1,2m = 6,6m$^2$ nên bà N không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S phần đất thửa 60B, diện tích 1974,8m$^2$ đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S1 phần đất thửa 60C, diện tích 1924,7m$^2$ đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S1 trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 sử dụng phần lối đi thửa 60A1 có diện tích là 3,1m$^2$ và thửa 60A2 có diện tích là 74,7m$^2$ để ông S và ông S1 thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn S1 phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S sử dụng phần lối đi thửa 60C1 có diện tích là 77,9m$^2$ để ông S thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào lưới B40 có trên lối đi nhằm tạo điều kiện thông thoáng cho ông S và ông S1 thông thoáng

ra lộ công cộng. Đối với đoạn hàng rào kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời được, diện tích hàng rào 1,5m x 1,2m = 1,8m$^2$ ông S, ông S1 không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Đối với cây trụ hàng rào đoạn (đoạn lối đi giáp lộ thửa 60A1) nếu tháo dỡ toàn bộ cây trụ này sẽ làm ảnh hưởng đến một khoảng hàng rào. Ông S, ông S1 được quyền tháo dỡ cây trụ hàng rào và phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại của một khoảng hàng rào số tiền là 8.508.000 đồng.

*(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q (thửa 60A1 và 60A2), Nguyễn Văn S1 (60C1) đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S1 được quyền đi qua.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 07/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà N, ông S1, ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày trước đây bà yêu cầu chia thừa kế phần bà nhận là 961m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm), tại phiên tòa phúc thẩm bà thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế phần bà được hưởng là 851m$^2$ thuộc các phần có kí hiệu 60D, 60A2, 60A4-1, 60A4-2, 60A4-3, 60A1, 60A3-1, 60A3-2, 60A3-3 (trong đó có 50m$^2$ thổ cư) cùng tờ bản đồ số 13 tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bị đơn ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia thừa kế cho bà N, ông chỉ đồng ý chia thừa kế cho ông S, ông S1 với điều kiện ông S, ông S1 phải xin lỗi ông.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N thay đổi một phần yêu cầu chia thừa kế phần bà được hưởng là 851m$^2$ thuộc các phần có kí hiệu 60D, 60A2, 60A4-1, 60A4-2, 60A4-3, 60A1, 60A3-1, 60A3-2, 60A3-3 (trong đó có 50m$^2$ thổ cư) cùng tờ bản đồ số 13 tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của bà N là thấp hơn, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được xem xét chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông S1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 8.234,1m$^2$ thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do nguyên đơn bà N, ông S; bị đơn ông Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S1, bà M cùng quản lý, sử dụng nhưng ông Q là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà N cho rằng thửa đất 60 là di sản thừa kế của cụ C nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; ông S, ông S1 cho rằng trước khi chết cụ C đã cho các ông quản lý, sử dụng các phần đất có kí hiệu 60B, 60C nên yêu cầu xác định các ông có quyền sử dụng đối với các phần đất trên. Trong khi đó, bị đơn ông Q cho rằng sau khi cụ C chết thì các anh chị em thống nhất để ông được đứng tên quyền sử dụng đất theo tờ phân chia di sản thừa kế nên ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này, không đồng ý phân chia.

[2.2] Về di sản thừa kế các bên trình bày thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ C. Về thời điểm mở thừa kế căn cứ giấy chứng tử và sự thống nhất của các đương sự thì cụ C chết năm 2008. Về hàng thừa kế thứ nhất các bên trình bày thống nhất cụ C có 08 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Ả, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị N. Các tình tiết này đều được các bên đương sự thừa nhận nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đây là những tình tiết không cần phải chứng minh.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo chia thừa kế của bà N:

Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự đều trình bày trước khi cụ C chết thì đã có chia đất cho các con, cụ thể mỗi người con gái được 02 công đất ruộng, mỗi người con trai 02 công đất vườn. Bà N chưa được cha, mẹ chia bất kì phần đất nào. Theo trình bày của ông S1, ông Q thì bà N được cha mẹ cho phần đất đối với ông S1 thuộc thửa 43 tại khu phố P nhưng không có chứng cứ chứng minh vì hiện

tại đất này ông S1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N chỉ tạm sử dụng. Do đó, có căn cứ xác định bà N chưa được chia thừa kế đất từ cha mẹ của bà.

Xét về tính hợp pháp của văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017, tuy văn bản về hình thức có chứng thực đúng quy định nhưng các bên thừa nhận văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 bà N không có ký tên vào văn bản mà do con gái bà N là chị Huỳnh Thị Kiều O ký thay bà N nhưng không có ủy quyền. Do đó, bà N không định đoạt phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 cho ông Nguyễn Văn Q nên văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 bị vô hiệu một phần. Do văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 bị vô hiệu một phần nên phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q phải chia thừa kế theo pháp luật cho bà N đối với phần vô hiệu.

Về kỷ phần thừa kế: Đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 8.234,1m$^2$ thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 13 trong đó có 300m$^2$ thổ cư. Nên mỗi kỳ phần là (8.234,1m$^2$ - 300m$^2$): 8 = 991,76m$^2$. Tuy nhiên, các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Ả, Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Thị M không yêu cầu vì cha mẹ đã cho đất khác rồi nên 04 kỷ phần của các ông bà này để lại cho người quản lý di sản và các ông bà đã ký tên định đoạt tặng cho ông Q bằng văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017 nên không xem xét. Bà Nguyễn Thị N được hưởng kỷ phần thừa kế 991,76m$^2$ đất trồng cây lâu năm và một phần đất thổ cư, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà chỉ yêu cầu nhận phần đất trong khuôn viên đất bà đã cất nhà và xây hàng rào 851m$^2$ nên ghi nhận. Cụ thể, bà N được nhận quyền sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích là 851m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ thổ cư) thuộc các phần có kí hiệu 60D diện tích 156,7m$^2$, 60A2 diện tích 74,7m$^2$, 60A1 diện tích 3,1m$^2$, 60A4-1 diện tích 246,1m$^2$, 60A4-2 diện tích 65,0m$^2$, 60A4-3 diện tích 279,7m$^2$, 60A3-1 diện tích 7,4m$^2$, 60A3-2 diện tích 3,3m$^2$, 60A3-3 diện tích 15,1m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà của bà N do bà N đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất tại phần đất có kí hiệu 60D, đối với các phần đất còn lại buộc ông Q có nghĩa vụ giao đất cho bà N. Để đảm bảo đủ điều kiện về chỗ ở cần chia cho bà N 50m$^2$ thổ cư trong 851m$^2$ bà N được nhận. Cấp sơ thẩm không chia thừa kế cho bà N mà buộc bà trả giá trị đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N. Đối với phần đất thuộc thửa 43 tại khu phố P hiện tại do ông S1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N đang quản lý sử dụng đất các bên nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Trên phần đất bà N được nhận có chuồng chăn nuôi, một đoạn hàng rào do ông Q xây dựng và cây do ông Q trồng nên bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị lại cho ông Q. Theo biên bản định giá ngày 11/05/2022 của Hội đồng định giá thì chuồng chăn nuôi có giá là 51.340.000 đồng. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/05/2022 thì phần đất bà N nhận có 06 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm tuổi, 01 cây chanh từ 03 năm đến 06 năm tuổi, 05 cây tắc từ 03 năm đến 06 năm tuổi, 02 cây mít từ 01 năm đến dưới 04 năm tuổi, 01 cây cam từ 03 năm đến dưới 06 năm tuổi, 01 cây mãng cầu từ 01 năm đến dưới 03 năm tuổi và 05 bụi chuối. Tổng giá trị các cây trồng trên theo biên bản định giá

ngày 11/05/2022 là 14.300.000 đồng. Đối với đoạn hàng rào (có kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lửng < 0,8m, phía trên lắp lưới B40) phía trước đất bà N có diện tích 29,923m$^2$ (dài 13,01m x cao 2,3m) có giá trị 31.628.611 đồng (1.057.000 đồng/m$^2$ x 29,923m$^2$). Như vậy, tổng cộng bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q là 97.268.611 đồng. Ngoài ra, ông Q còn xây hàng rào lưới B40 phía trước phần đất mà bà N được nhận. Hàng rào này có kết cấu lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời được nên buộc ông Q tự tháo dỡ, di dời, không buộc bà N phải bồi thường.

Đối với phần lối đi, bà N tự nguyện mở cho ông S và ông S1 trên phần đất mà bà được nhận nên ông S, ông S1 không phải bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho bà N.

[2.4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q không đồng ý chia phần đất thửa 60, tờ bản đồ số 13 cho bà N vì ông đã được các anh chị em cho đất theo văn bản phân chia thừa kế ngày 30/08/2017. Ông đồng ý chia thừa kế ông S, ông S1 các phần đất có kí hiệu 60B và 60C như hiện trạng đã quản lý nhưng phải xin lỗi ông. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông Q đều trình bày *"Đối với thửa 60B và 60C của ông S1 và ông S thì tôi đồng ý chia đất theo di nguyện của ông C, để hai ông này đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp"* đây là tình tiết không phải chứng minh, tình tiết này thể hiện ông Q "*chia đất theo di nguyện của cụ C"*. Hơn nữa, thực tế các ông S, ông S1 đã vào quản lý sử dụng đất có sự đồng ý của ông Q nên cấp sơ thẩm buộc ông Q chia cho ông S, ông S1 phần các ông đang quản lý là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà. Kháng cáo của bà N là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông Q kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, do các đương sự đều được nhận kỷ phần thừa kế nên phải cùng chịu chi phí tố tụng. Tổng chi phí tố tụng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 đã tạm ứng là 14.797.000 đồng, mỗi người phải chịu là 14.797.000 đồng/4 = 3.699.250 đồng. Vì vậy, buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và chi phí trích lục số tiền 11.097.750 đồng và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 chi phí tố tụng với số tiền 3.699.250 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí được điều chỉnh lại đối với phần của bà N và phần án phí có liên quan đến lối đi.

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là [(801m$^2$ x 1.200.000 đồng/m$^2$) + (50m$^2$

(thổ cư) x 2.000.000 đồng)] = 1.061.200.000 đồng. Nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (3% x 261.200.000 đồng) = 43.836.000đ (Bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Ngoài ra, bà N còn phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chuồng trại chăn nuôi, hàng rào và cây trồng cho ông Q là 4.863.000 đồng. Tổng cộng bà N phải chịu 48.699.000 đồng án phí nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004998 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N còn phải nộp thêm số tiền 45.417.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

Đối với phần lối đi do bà N tự nguyện mở trên đất bà được nhận, không buộc ông S, ông S1 phải bồi hoàn giá trị nên không phát sinh án phí đối với phần này.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí theo quy định.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 157, 165, 217, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ả và ông Nguyễn Văn Đ1.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia thừa kế di sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đối với phần đất có tổng diện tích là 851m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc các phần có kí hiệu 60D diện tích 156,7m$^2$, 60A2 diện tích 74,7m$^2$, 60A1 diện tích 3,1m$^2$, 60A4-1 diện tích 246,1m$^2$, 60A4-2 diện tích 65,0m$^2$, 60A4-3 diện tích 279,7m$^2$, 60A3-1 diện tích 7,4m$^2$, 60A3-2 diện tích 3,3m$^2$, 60A3-3 diện tích 15,0m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà của bà Nguyễn Thị N, nhà do bà N đang quản lý, sử dụng nên không buộc giao đất đối với phần đất có kí hiệu 60D. Đối với các phần đất còn lại trong tổng diện tích 851m$^2$ mà bà Nguyễn Thị N được nhận, buộc ông Nguyễn

Văn Q có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 97.268.611đ (Chín mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm mười một đồng), trong đó giá trị chuồng chăn nuôi là 51.340.000đ (Năm mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng), giá trị cây trồng trên đất là 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng), giá trị hàng rào là 31.628.611đ (Ba mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm mười một đồng). Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu cây trồng, phần hàng rào (phần có kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao <0,8m, phía trên lắp lưới B40), chuồng trại chăn nuôi trên phần đất mà bà được nhận.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải tháo dỡ đoạn hàng rào (trước cửa nhà bà N và phía trước phần đất bà N được nhận), hàng rào do ông Nguyễn Văn Q rào có kết cấu trụ bê tông chôn, kéo lưới B40, phía trên có rào chắn bằng tôn tráng kẽm, có khả năng di dời được. Bà Nguyễn Thị N không phải hỗ trợ di dời hay bồi thường.

Ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng phần đất có kí hiệu 60B, diện tích 1974,8m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng là dừa do ông Nguyễn Văn S trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Ông Nguyễn Văn S1 được quyền sử dụng phần đất có kí hiệu 60C, diện tích 1924,7m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng là dừa do ông S1 trồng. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ giao đất.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 sử dụng phần lối đi có kí hiệu 60A1 có diện tích là 3,1m$^2$ và 60A2 có diện tích là 74,7m$^2$ để ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc ông Nguyễn Văn S1 phải dành quyền về lối đi qua cho ông Nguyễn Văn S sử dụng phần lối đi có kí hiệu 60C1 có diện tích là 77,9m$^2$ để ông Nguyễn Văn S thuận tiện ra đến lộ công cộng.

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N (phần có kí hiệu 60A1 và 60A2), Nguyễn Văn S1 (phần kí hiệu 60C1) đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S1 được quyền đi qua.

*(Các phần đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).*

[2] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 có nghĩa vụ liên đới chịu 11.097.750đ (Mười một triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng) và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 chi phí tố tụng với số tiền 3.699.250đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn S1 được miễn.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 48.699.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000đ (Ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004998 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp số tiền 45.417.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.282.000 đồng theo biên lai thu số 0004997 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. H lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền 2.982.000đ (Hai triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004444 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004476 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Hương**